

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Tiểu Học Trần Quang Vinh

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-TVD ngày 26/02/2023 của trường TH Trần Quang Vinh)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	6.031,343	6.031,343			
1	Số thu phí, lệ phí	-	-			
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	2.989,842	2.989,842			
2.1	Tiền ăn	2.272,080	2.272,080			
2.2	Giấy thi đề thi	23,400	23,400			
2.3	Bảo hiểm y tế HS	479,183	479,183			
2.4	Nước uống	39,600	39,600			
2.5	BHTN	22,020	22,020			
2.6	Tiền điện, vệ sinh, sửa chữa máy lạnh	56,159	56,159			
2.9	Tin nhắn SMS	97,400	97,400			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	2.812,678	2.812,678			
3.1	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	204,829	204,829			
3.2	Công phục vụ bán trú	899,155	899,155			
3.3	Học phí buổi 2	410,360	410,360			
3.5	Vệ sinh bán trú	90,282	90,282			
3.6	Tin học tự chọn	208,425	208,425			
3.7	Anh văn giao tiếp	410,040	410,040			
3.8	Thẻ đục tự chọn	207,540	207,540			
3.9	Thu khác (hoa hồng, lãi ngân hàng	1,702	1,702			
3.10	Kỹ năng sống	325,345	325,345			
3.11	Mặt bằng căn tin	55,000	55,000			
4	Thu khác	228,823	228,823			

4.1	Quỹ Phúc lợi	133,409	133,409			
4.2	Quỹ Khen thưởng	41,651	41,651			
4.4	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	53,763	53,763			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.055,330	6.055,330	2.052,265		
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.894,025	3.894,025	2.052,265		
	Mục 6000	1.685,174	1.685,174	1.685,174		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.685,174	1.685,174	1.685,174		
	Mục 6100	980,025	980,025	367,091		
6101	Chức vụ	33,078	33,078	33,078		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	604,441	604,441			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	8,493	8,493			
6115	Phụ cấp vượt khung	334,013	334,013	334,013		
	Mục 6300	483,792	483,792			
6301	Bảo hiểm xã hội	348,885	348,885			
6302	Bảo hiểm y tế	61,568	61,568			
6303	Kinh phí công đoàn	42,555	42,555			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20,523	20,523			
6349	Đóng góp khác	10,261	10,261			
	Mục 6400	74,854	74,854			
6404	Chênh lệch TN thực tế	10,782	10,782			
6449	Chi khác	64,072	64,072			
	Mục 6500	119,439	119,439			
6501	Tiền điện	84,395	84,395			
6502	Tiền nước	2,380	2,380			
6551	Văn phòng phẩm	32,664	32,664			
	Mục 6600	34,182	34,182			
6601	Cước điện thoại	0,464	0,464			
6605	Thuê bao cáp truyền hình, cước Internet, đường tuyến mạng	1,440	1,440			
6608	Sách báo tạp chí	32,278	32,278			

	Mục 6700	453,174	453,174			
6704	Khoán công tác phí	1,500	1,500			
6757	Thuê lao động trong nước	451,674	451,674			
	Mục 6900	1,920	1,920			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1,920	1,920			
	Mục 7000	32,292	32,292			
7004	Chi trang phục	4,000	4,000			
7049	Chi khác	28,292	28,292			
	Mục 7950	29,173	29,173			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	29,173	29,173			
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	323,357	323,357			
	Mục 6100	322,007	322,007			
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ(modun)	18,777	18,777			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	265,740	265,740			
6156	Hỗ trợ đóng học phí	2,240	2,240			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	35,250	35,250			
	Mục 6400	1,350	1,350			
6449	Chi phí khác	1,350	1,350			
C	Kinh phí cải cách tiền lương	1.837,948	1.837,948			
	Mục 6400	1.837,948	1.837,948			
6449	Chi khác	1.837,948	1.837,948			

Bình Thạnh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiền